

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2026/DS-ST

Ngày: 10/9/2026

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Bà Phan Thị Thắng.

2. Bà Đào Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Lê Quỳnh Như, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2026/TLST – DS ngày 01/7/2026; về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2026/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 78/2026/QĐST-DS, ngày 25 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1963; số CCCD: 051163001574; nơi cư trú: Thôn D, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà Văn Thị Xuân S, sinh năm 1983; số CCCD: 060183002175 và ông Nguyễn K, sinh năm 1981, số CCCD: 060081001509; cùng nơi cư trú: Thôn D, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người đại diện theo ủy quyền của bà Văn Thị Xuân S và ông Nguyễn K: Ông Nguyễn Phương N, sinh năm 1981; số CCCD: 060081003065; nơi cư trú: Số B đường C, Thôn H, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Kim T, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn D, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

(Tại phiên Tòa có mặt bà Q và ông N; bà S, ông K và ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Kim T trình bày:

Do chỗ quen biết nên bà Văn Thị Xuân S nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Q, cụ thể ngày 07/3/2025 bà S vay của bà Q 450.000.000 đồng, ngày 07/5/2025 vay 50.000.000 đồng và ngày 07/8/2025 vay thêm 100.000.000 đồng, tổng cộng các lần vay là 600.000.000 đồng. Khi bà S vay tiền của bà Q, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền; sau khi vay bà S trả lãi được vài tháng thì ngưng, đến nay tiền gốc cũng chưa trả. Do đó bà Q khởi kiện, yêu cầu buộc vợ chồng bà Văn Thị Xuân S, ông Nguyễn K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q số tiền 600.000.000 đồng vay gốc và yêu cầu tính lãi phát sinh theo mức lãi suất 2% trên nợ gốc từ tháng 02/2026 đến tháng 8/2026.

Số tiền bà Nguyễn Thị Q đã cho bà Văn Thị Xuân S vay thì chỉ có bà Q và bà S xác lập giao dịch với nhau, ông K không tham gia, các bên cũng không thông báo cho ông K biết việc vay tiền; bà S nói vay tiền để cho vay đáo hạn ngân hàng chứ thực tế bà S sử dụng tiền vay làm gì thì bà Q không rõ. Tuy nhiên, hiện tại bà S và ông K vẫn đang là vợ chồng nên bà Q yêu cầu ông K phải liên đới nghĩa vụ cùng bà S trả nợ. Số tiền đã cho bà S vay là tài sản riêng của bà Q, do cá nhân bà Q vay chỗ khác rồi đưa lại cho bà S chứ không phải tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà Q và ông T thống nhất chỉ yêu cầu vợ chồng bà S, ông K thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Q.

[2]. Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên Tòa, bị đơn - bà Văn Thị Xuân S và người đại diện theo ủy quyền – ông Nguyễn Phương N đều trình bày:

Bà Văn Thị Xuân S là vợ của ông Nguyễn K, bà S với bà Nguyễn Thị Q có quen biết với nhau vì là người cùng địa phương. Vợ chồng bà S kết hôn năm 2008, hiện nay vẫn duy trì quan hệ hôn nhân; ông K làm Phó Giám đốc Trung tâm V, còn bà S làm ở bưu điện xã G, mới nghỉ việc từ tháng 4/2026 đến nay. Trong thời gian chung sống thì hàng tháng, thu nhập từ lương của ông K là trên 20.000.000 đồng/tháng, đều giao cho bà S để chi trả các khoản sinh hoạt phí của gia đình; nhìn chung thu nhập từ lương của ông K và bà S đủ chăm lo sinh hoạt của gia đình hàng ngày. Công việc của ông K chiếm trọn thời gian trong tuần, bà S ngoài làm bưu điện thì thời gian rỗi chăm sóc con cái, nội trợ gia đình; vợ chồng không kinh doanh, làm ăn gì thêm bên ngoài.

Bà Văn Thị Xuân S công nhận năm 2025 có nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Q, với tổng số tiền gốc là 600.000.000 đồng; các lần vay hai bên đều thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Việc vay mượn đều do bà S trực tiếp xác lập với bà Q, ông K không biết và cũng chưa bao giờ tham gia. Bà S vay tiền của bà Q chủ yếu sử dụng vào mục đích đầu tư bất động sản và cho người khác vay lại, các hoạt động này của bà S thực tế chưa tạo ra lãi gì, nếu có thì cũng được bà S sử dụng chi tiêu cho cá nhân chứ không thu lợi hay dùng tiền vào mục đích chi trả sinh hoạt phí chung trong gia đình nên ông K mới không biết. Do vậy hiện nay bà S xác định số tiền còn thiếu bà Q là nợ riêng của bà S, bà S đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của bà Q. Bà S không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

[3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn K cũng như người đại diện theo ủy quyền – ông Nguyễn Phương N đều trình bày:

Ông Nguyễn K là chồng của bà Văn Thị Xuân S, vợ chồng kết hôn năm 2008, hiện nay vẫn duy trì quan hệ hôn nhân; ông K đang làm Phó Giám đốc Trung tâm V, còn bà S làm nhân viên bưu điện xã G, mới nghỉ việc từ tháng 4/2026 đến nay. Về kinh tế trong gia đình thì hàng tháng, lương của ông K được trên 20.000.000 đồng, đều giao cho bà S để chi trả, chăm lo cho các sinh hoạt trong gia đình hàng ngày. Công việc của ông K chiếm trọn thời gian trong tuần, còn bà S ngoài làm bưu điện thì thời gian rỗi chăm sóc con cái, nội trợ gia đình; vợ chồng không làm ăn hay kinh doanh gì thêm bên ngoài.

Việc bà Văn Thị Xuân S trong thời gian đi làm nhân viên bưu điện có vay mượn tiền của nhiều người, trong đó có bà Nguyễn Thị Q thì ông Nguyễn K không biết, vì ông K không tham gia việc vay mượn tiền, cũng không sử dụng tiền bà S đã vay. Ông K không rõ mục đích bà S vay tiền để sử dụng vào việc gì, vì từ trước đến nay bà S không nói cho ông K biết; còn cho rằng bà S vay tiền để chăm lo kinh tế gia đình, lo sinh hoạt phí hàng ngày thì không có căn cứ bởi vì lương và thu nhập của ông K và bà S hàng tháng đã đủ chăm lo sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Như vậy số tiền bà S đã vay của bà Q là nợ riêng của bà S, không phải nợ chung của vợ chồng nên ông K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q. Ông K không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

[4] Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

[4.1] Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp: Bản sao căn cước công dân, giấy mượn tiền, sổ theo dõi cho vay, đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí sơ thẩm và vận đơn bưu điện.

[4.2] Bị đơn cung cấp: Bản sao căn cước công dân, bảng lương của ông Nguyễn K, bản tự khai và giấy ủy quyền.

[4.3] Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản ghi lời khai của đương sự.

[5]. Những vấn đề các đương sự thống nhất: Các đương sự thống nhất với nhau về số tiền nợ gốc và lãi phát sinh.

[6]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Các bên đương sự không thống nhất được với nhau về nghĩa vụ và phương án thanh toán nợ.

[7]. Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

[7.1] Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự về việc giải quyết vụ án. Gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[7.2] Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

[7.3] Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7.4] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Văn Thị Xuân S phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Q 600.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả phát sinh theo yêu cầu của bà Q; không chấp nhận yêu cầu buộc ông Nguyễn K phải liên đới nghĩa vụ cùng trả nợ cho bà Q. Buộc bà S nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày, tranh luận; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên Tòa, bị đơn – bà Văn Thị Xuân S, ông Nguyễn K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Lê Kim T đều vắng mặt. Tuy nhiên, bà S và ông K đã ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Phương N, ông N có mặt tại phiên Tòa; ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Các đương sự và đại diện Viện kiểm sát đều không yêu cầu hoãn phiên Tòa. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ phát sinh từ giao dịch vay tài sản; ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu nào khác. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015; Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Lâm Đồng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[3.1] Xét về yêu cầu trả tiền vay gốc: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Q và đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Nguyễn Phương N đều công nhận bà S có vay và đến nay còn thiếu bà Q 600.000.000 đồng; chữ viết và chữ ký trong các giấy vay tiền do bà Q cung cấp là của bà S. Bà S đồng ý thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu cho bà Q, không có ý kiến gì. Như vậy,

số tiền nợ gốc bà Q khởi kiện trong vụ án đã được bà S thừa nhận; là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Xét về yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc: Tại phiên Tòa, bà Nguyễn Thị Q yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 1,66%/tháng theo quy định của Bộ luật dân sự, từ tháng 02/2026 đến tháng 8/2026. Đại diện theo ủy quyền của bà Văn Thị Xuân S – ông Nguyễn Phương N cũng thống nhất tính lãi theo mức lãi suất mà bà Q đã yêu cầu. Hội đồng xét xử nhận thấy mức lãi suất bà Q yêu cầu là phù hợp với mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau: $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} = 59.760.000 \text{ đồng}$.

[3.3] Về nghĩa vụ trả tiền vay:

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Q yêu cầu buộc vợ chồng bà Văn Thị Xuân S, ông Nguyễn K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q số tiền nợ vay gốc và lãi còn thiếu; bởi vì bà Q cho rằng hiện tại bà S và ông K vẫn đang duy trì quan hệ hôn nhân nên khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng bà S, ông K.

Bà Văn Thị Xuân S và ông Nguyễn K đều cho rằng trong tổng số tiền bà S đã vay và còn thiếu bà Nguyễn Thị Q đều do bà S thực hiện giao dịch với bà Q, ông K không có lần nào tham gia; ông K chưa bao giờ nhận tiền vay từ bà Q, bà S và bà Q chưa bao giờ thông báo cho ông K biết việc vay tiền giữa hai bên; các giấy vay tiền cũng là do bà S tự lập, không có chữ ký của ông K; tiền bà S vay của bà Q không nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Bà Q cũng công nhận lời trình bày của bà S và ông K như trên là đúng thực tế.

Như vậy, qua lời trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu, chứng cứ đương sự đã cung cấp có thể nhận thấy số tiền 600.000.000 đồng bà Văn Thị Xuân S đã vay của bà Nguyễn Thị Q được xác định là nợ riêng của bà S đối với bà Q, ông K không có nghĩa vụ liên đới trả số tiền này cho bà Q. Bởi vì khi xác lập giao dịch vay tiền thì ông K không biết, cũng không tham gia; ông K cũng không ủy quyền cho bà S trong giao dịch vay tiền với bà Q; vợ chồng ông K và bà S không có hoạt động kinh doanh chung; các thu nhập từ lương của ông K và bà S đủ để chi phí sinh hoạt trong gia đình và việc vay tiền của bà S cũng không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; các giấy vay tiền đã lập đều không có chữ ký nhận của ông K. Do đó, tổng số tiền 600.000.000 đồng bà S đã vay và còn thiếu bà Q không phải là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng bà S, ông K trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.4] Như vậy, từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần buộc bà Văn Thị Xuân S phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Q tổng số tiền còn thiếu là 659.760.000 đồng, trong đó có 600.000.000 đồng tiền vay gốc và 59.760.000 đồng tiền lãi phát sinh là phù hợp với quy định tại các Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về các vấn đề khác: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q được chấp nhận một phần nên cần buộc bà Văn Thị Xuân S phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ phải thực hiện và bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q1. Tuy nhiên, bà Q sinh năm 1963, thời điểm xét xử đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi theo Điều 2 Luật Người cao tuổi nên được miễn nộp tiền phí sơ thẩm theo điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] *Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng*: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Văn Thị Xuân S phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Q 600.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả phát sinh theo yêu cầu của bà Q; không chấp nhận yêu cầu buộc ông Nguyễn K phải liên đới nghĩa vụ cùng trả nợ cho bà Q. Buộc bà S nộp án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

1. Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
2. Các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
3. Các Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
4. Điểm đ, khoản 1 Điều 12; khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Q. Buộc bà Văn Thị Xuân S phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Q tổng số tiền còn thiếu là 659.760.000 đồng, trong đó có 600.000.000 đồng tiền vay gốc và 59.760.000 đồng tiền lãi phát sinh.
2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q về việc buộc ông Nguyễn K phải có nghĩa vụ liên đới với bà Văn Thị Xuân S trả cho bà Q tiền vay gốc và lãi phát sinh.
3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Q.

Buộc bà Văn Thị Xuân S phải nộp 30.390.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 10/9/2026.

Bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên Tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 10/9/2026.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND KV 16 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ